第十四课：他他买了不少衣服

一、听力　Phần nghe　13-1

第一部分　Phần 1

第 1–5 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-5: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分　Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

第三部分　Phần 3

第 11–15 题：听句子，回答问题

Câu hỏi 11-15: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

AVIVCHINESE
以学生为中心
LIVEWORKSHEETS

11.	A 买 菜	B 做 饭	C 买 苹果
12.	A 小 王	B 张 小姐	C 王 老师
13.	A 两 点 后	B 三 点 后	C 四点 后
14.	A 学习	B 学 开 车	C 去 学校
15.	A 水果	B 水	C 米饭

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 16-20: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

LIVEWORKSHEETS

16.		一点儿	
17.		漂亮	
18.		买 东西	
19.		不少	
20.		衣服	

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 21-25: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

LIVEWORKSHEETS

	☐	A 我 去了。
21. 昨天 下午 你 去 商店 了 吗?	☐	B 我 买了 一点儿 苹果。
22. 我 没 买 水果，你 呢?	☐	C 是，这些 都 是 她 的 东西。
23. 你 看见 小 王 了吗?	☐	D 谢谢，我 喜欢 买 漂亮 的 衣服。
24. 你 的 衣服 太 漂亮 了!	☐	E 看见 了，他 开 车 去 学校 了。
25. 这些 东西 是 王 老师 的 吗?	☐	F 好 的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 一点儿　B 不少　C 都　D 名字　E 回来　F 看见

26. 你们 都 来 我 家 吃 饭 吧，我 做了 (　　) 菜。

27. 今天 星期 五，我 想 看 电影，你 什么 时候 (　　)？

28. 我 没 (　　) 王 老师 的 女朋友，很 漂亮 吧?

29. 张 小姐 住 在 这儿，小 猫 和 小 狗 (　　) 是 她 的。

30. 你 吃 的 太 少 了，多 吃 (　　) 吧。

LIVEWORKSHEETS

三、语音　Phần ngữ âm　14-2

第一部分　Phần 1

第 1–5 题：听录音，从听到的三个词语中选出声调模式不同的一个

Câu hỏi 1-5: Nghe bài ghi âm. Trong số ba từ/cụm từ bạn nghe được ở mỗi câu hỏi, có một từ/cụm từ có sự khác biệt về hình thức thanh điệu. Hãy đánh dấu trường hợp đó.

1.	A	B	C
2.	A	B	C
3.	A	B	C
4.	A	B	C
5.	A	B	C

第二部分　Phần 2

第 6–10 题：听录音，画出句中你听到的三音节词语

Câu hỏi 6-10: Nghe bài ghi âm. Hãy gạch dưới các từ/cụm từ có ba âm tiết trong những câu mà bạn nghe được.

6. Mā ma yòng xǐ yī jī xǐ yī fu.
7. Jīn tiān Běi jīng de tiān qì zěn me yàng?
8. Xué xiào li yǒu yì jiā shuǐ guǒ diàn.
9. Xiǎo Zhāng qù shāng diàn mǎi dōng xi le.
10. Tā men qù huǒ chē zhàn mǎi piào le.

LIVEWORKSHEETS